



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Phạm Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/5/2017)
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/5/2017)
Ông Trần Văn Trường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/5/2017)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/3/2017)
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/3/2017)
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Số: 33/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2018, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.018.837.573	622.661.025.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.504.670.671	28.600.873.376
1. Tiền	111	5	26.504.670.671	28.600.873.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	285.163.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.188.774.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(903.610.890)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.583.991.091	313.602.802.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	219.145.358.968	253.563.635.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.489.419.937	21.853.022.698
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	23.096.525.478	39.574.427.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.147.313.292)	(1.388.283.420)
IV. Hàng tồn kho	140		78.824.671.710	265.754.373.995
1. Hàng tồn kho	141	11	78.824.671.710	265.754.373.995
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.105.504.101	14.417.812.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	327.033.225	2.001.989.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.777.279.643	12.402.091.788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	1.191.233	13.731.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.946.666.466	113.081.588.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		410.095.000	1.433.643.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	410.095.000	1.433.643.000
II. Tài sản cố định	220		35.987.663.158	42.595.215.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	35.987.663.158	42.595.215.265
- Nguyên giá	222		145.016.452.055	235.120.805.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.028.788.897)	(192.525.590.257)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		131.755.274.987	3.893.173.472
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14.1	129.799.417.039	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.2	1.955.857.948	3.893.173.472
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	50.735.030.000	58.373.530.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		47.243.530.000	47.243.530.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.894.000.000	11.130.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.402.500.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.058.603.321	6.786.026.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	4.058.603.321	6.786.026.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		573.965.504.039	735.742.614.683

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		382.241.784.432	541.625.250.820
I. Nợ ngắn hạn	310		341.751.264.686	459.870.503.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	55.100.264.354	80.558.066.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.656.810.767	88.978.896.519
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	6.974.781.078	16.512.595.371
4. Phải trả người lao động	314		13.913.569.599	16.951.774.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.083.870.321	12.124.676.592
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17.063.059.335	9.672.609.520
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	215.011.044.138	235.024.229.890
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(52.134.906)	47.654.885
II. Nợ dài hạn	330		40.490.519.746	81.754.747.762
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	40.190.519.746	81.754.747.762
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	300.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.723.719.607	194.117.363.863
I. Vốn chủ sở hữu	410		191.723.719.607	194.117.363.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.235.360.000	144.235.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	15.704.407.780	15.704.407.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	23.798.021.283	23.488.213.908
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	7.985.930.544	10.689.382.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.340.592.045	3.694.706.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.645.338.499	6.994.676.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		573.965.504.039	735.742.614.683

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Chuyên

Phạm Thị Dinh

Hoàng Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	542.431.136.092	529.032.355.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	542.431.136.092	529.032.355.117
4. Giá vốn hàng bán	11	24	523.969.705.526	467.557.911.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.461.430.566	61.474.443.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	34.145.777.516	1.045.025.287
7. Chi phí tài chính	22	26	17.439.843.450	16.629.152.096
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.549.167.054	15.979.832.717
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	4.048.150.858	2.903.454.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	35.227.369.431	29.122.420.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.108.155.657)	13.864.441.558
11. Thu nhập khác	31	28	17.062.070.377	5.302.649.167
12. Chi phí khác	32	29	4.530.722.879	5.788.526.634
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.531.347.498	(485.877.467)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.423.191.841	13.378.564.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.777.853.342	6.383.888.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.645.338.499	6.994.676.033

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi (lỗ) trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Chuyên



Phạm Thị Đình



Hoàng Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.423.191.841	13.378.564.091
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	6.723.651.495	8.341.559.822
- Các khoản dự phòng	03		10.557.918.982	(106.936.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		58.239.034	417.763.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.087.723.979)	(3.783.271.830)
- Chi phí lãi vay	06	26	16.549.167.054	15.979.832.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.775.555.573)	34.227.511.710
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.731.908.032	(66.974.339.024)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.130.285.246	36.396.796.435
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(93.784.116.171)	15.148.094.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.339.695.392	(5.323.066.865)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.188.774.090	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.549.167.054)	(15.979.832.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(927.004.546)	(1.726.526.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.354.819.416	(7.231.362.799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14.2	(150.409.091)	(5.535.186.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.003.026.891	6.069.090.908
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.059.760.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	2.484.020.881	874.079.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.396.398.681	1.407.984.232
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		323.635.272.053	333.694.593.226
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(385.270.924.855)	(361.065.972.574)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.211.768.000)	(8.654.121.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.847.420.802)	(36.025.500.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(96.202.705)	(41.848.879.515)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.600.873.376	70.449.752.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	28.504.670.671	28.600.873.376

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Chuyên

Phạm Thị Dinh

Hoàng Văn Sơn

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, trụ sở đặt tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/3/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0500236821 ngày 09/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 144.235.360.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng);
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi: đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: trang trí nội thất);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: đầu tư xây dựng, kinh doanh công trình thủy điện, nhiệt điện);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1	Xí nghiệp Sông Đà 203	Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Chi nhánh Sông Đà 205	Khu Chung cư sông Đà 2, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
3	Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Xí nghiệp Sông Đà 208	Bản Vẽ, Xã Yên Na, Huyện Tương Dương, Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
5	Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Nhà SL-08-04, Khu Đô Thị Hồ Xương Rồng, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
B	Công ty con		
1	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các khoản lãi lỗ từ các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty nhận được lợi nhuận từ công ty con với số tiền là 2.142.420.210 VND.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng liên quan đến các công trình xây lắp; tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư; cầm cố, ký cược, ký quỹ và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi, chi phí huy động giải thể, lán trại công trình và chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; các khoản nhận ký cược, ký quỹ, phải trả các đội thi công công trình, tạm nhập vật tư chưa có hoá đơn, phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hà Thái về tiền thỏa thuận hợp tác kinh doanh và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn phải trả và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong năm là 5.861.177.594 VND.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, là khoản trích trước chi phí sản xuất thi công các công trình.

Chi phí sản xuất thi công các công trình được xác định trên cơ sở giá trị hợp đồng, phiếu giá và tỷ lệ hoàn thành công trình.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để sửa chữa, bảo trì trong thời gian bảo hành của các công trình xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2016 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29/5/2017.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; lãi chuyển nhượng khoản đầu tư, lãi bán chứng khoán kinh doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán chuyển nhượng khoản đầu tư và lãi bán chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và các chi phí phát sinh trực tiếp đến quá trình bán, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí phát sinh liên quan đến bảo hành sửa chữa các công trình theo hợp đồng đã ký kết.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của năm kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí lương nhân viên.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do Công ty chưa chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Công ty).

Tổng Công ty Sông Đà góp 40,77% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà và các công ty trực thuộc được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà với tỷ lệ 100% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty (công ty con).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	880.056.675	3.818.440.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.624.613.996	24.782.432.795
Cộng	26.504.670.671	28.600.873.376

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2017				01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá trị hợp lý	VND
Đầu tư vào công ty con	47.243.530.000	-	47.243.530.000	47.243.530.000	-	47.243.530.000
Đầu tư vào đơn vị khác	4.894.000.000	(1.402.500.000)	3.491.500.000	11.130.000.000	-	11.130.000.000
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:						
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	100	100	100	45.000.000.000	47.243.530.000	-
Cộng				45.000.000.000	47.243.530.000	-
						47.243.530.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 0500447798 ngày 02/3/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà có vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND. Tại 31/12/2017, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà là 47.243.530.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

31/12/2017

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	-	4.894.000.000 (1.402.500.000)	-	3.491.500.000	468.500	11.130.000.000	-	11.130.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (1)	-	-	-	-	468.500	4.685.000.000	-	4.685.000.000
Ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà	2.860.000.000	-	-	2.860.000.000	-	2.860.000.000	-	2.860.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh (2)	660.000.000	-	-	660.000.000	-	660.000.000	-	660.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (3)	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung (4)	2.034.000.000 (1.402.500.000)	-	-	631.500.000	-	3.585.000.000	-	3.585.000.000
Công ty CP GSM (5)	1.449.000.000 (1.110.000.000)	-	-	339.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	585.000.000 (292.500.000)	-	-	292.500.000	-	585.000.000	-	585.000.000

- (1) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần đang đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 theo hợp đồng mua bán cổ phần số 01/HĐMB/2017 ngày 25/4/2017.
- (2) Khoản vốn góp được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh đã được phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐQT ngày 07/7/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.
- (3) Khoản vốn góp được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà đã được phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 16/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.
- (4) Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản tại Hàm Nghi - Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Theo Nghị quyết 09/2017 ngày 11/8/2017 của HĐQT Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung, các bên đã thông qua phương án giải thể. Theo đó số tiền mà Công ty sẽ nhận được là 63% số vốn đã đầu tư là 3 tỷ, tương ứng 1.890.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã thu hồi khoản vốn góp bằng tiền là 1.551.000.000 VND, số còn được nhận dự kiến là 339.000.000 VND.
- (5) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	219.145.358.968	253.563.635.564
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	57.947.184.485	64.247.184.485
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	36.866.841.931
Công ty Cổ phần Vinapol	21.080.342.554	27.380.342.554
Các khoản phải thu khách hàng khác	161.198.174.483	189.316.451.079

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	23.096.525.478	(2.040.358.508)	39.574.427.893	-
Phải thu người lao động	-	-	1.631.574.963	-
Tạm ứng	6.725.383.974	(998.016.131)	8.423.687.782	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	-	-	9.799.120.612	-
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư (*)	7.257.079.745	-	14.643.100.000	-
Phải thu khác	9.114.061.759	(1.042.342.377)	5.076.944.536	-
8.2 Dài hạn	410.095.000	-	1.433.643.000	-
Ký cược, ký quỹ	410.095.000	-	423.643.000	-
Hợp tác kinh doanh Khu đô thị Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	-	-	1.010.000.000	-

(*) Khoản tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư tại dự án Hồ Xương Rồng. Đây là số tiền Công ty nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sẽ thu lại của người dân đến tái định cư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(1.388.283.420)	(1.388.283.420)
Trích lập dự phòng	(9.759.029.872)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 31/12	(11.147.313.292)	(1.388.283.420)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(8.556.656.183)	(1.388.283.420)
- Phải thu trả trước người bán	(550.298.601)	-
- Phải thu tạm ứng	(998.016.131)	-
- Phải thu khác	(1.042.342.377)	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37.186.546.040	26.039.232.748	78.331.061.174	76.942.777.754
Các khoản phải thu khách hàng	27.177.246.400	18.620.590.217	67.640.360.473	66.252.077.053
Công ty Cổ phần Vinapol	21.080.342.554	17.591.239.954	24.380.342.554	24.380.342.554
Thời gian quá hạn: dưới 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	21.080.342.554	17.591.239.954	24.380.342.554	24.380.342.554
Các đối tượng khác	6.096.903.846	1.029.350.263	43.260.017.919	41.871.734.499
Các khoản phải thu khác	3.662.658.570	2.620.316.193	4.344.059.631	4.344.059.631
Bùi Công Sáu	554.021.293	-	554.021.293	554.021.293
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	554.021.293	-	554.021.293	554.021.293
Các đối tượng khác	3.108.637.277	2.620.316.193	3.790.038.338	3.790.038.338
Các khoản trả trước người bán	550.298.601	-	550.298.601	550.298.601
Công ty TNHH XL Điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	187.341.605
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	187.341.605	-	187.341.605	187.341.605
Phí Mạnh Ngân	197.426.110	-	197.426.110	197.426.110
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	197.426.110	-	197.426.110	197.426.110
Các đối tượng khác	165.530.886	-	165.530.886	165.530.886
Các khoản phải thu tạm ứng	5.796.342.469	4.798.326.338	5.796.342.469	5.796.342.469
Các đối tượng khác	5.796.342.469	4.798.326.338	5.796.342.469	5.796.342.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.515.893.589	-	8.089.864.815	-
Công cụ, dụng cụ	205.562.000	-	224.136.899	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.200.780.121	-	255.537.936.281	-
Hàng hóa	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
Cộng	78.824.671.710	-	265.754.373.995	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	327.033.225	2.001.989.459
Chi phí công cụ, dụng cụ	327.033.225	1.997.518.277
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	4.471.182
12.2 Dài hạn	4.058.603.321	6.786.026.955
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.065.700.334	2.432.222.232
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	337.246.661	1.411.269.340
Chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi	301.820.435	1.675.566.787
Chi phí trả trước dài hạn khác	353.835.891	1.266.968.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	7.137.459.000	173.899.487.906	53.932.214.028	151.644.588	235.120.805.522
Tăng trong năm	-	150.409.091	-	-	150.409.091
Mua sắm	-	150.409.091	-	-	150.409.091
Giảm trong năm	-	87.887.159.127	2.367.603.431	-	90.254.762.558
Thanh lý, nhượng bán	-	87.887.159.127	2.367.603.431	-	90.254.762.558
Tại 31/12/2017	7.137.459.000	86.162.737.870	51.564.610.597	151.644.588	145.016.452.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	3.815.389.700	144.344.799.600	44.226.059.394	139.341.563	192.525.590.257
Tăng trong năm	237.915.300	3.955.700.183	2.519.490.556	10.545.456	6.723.651.495
Khấu hao trong năm	237.915.300	3.955.700.183	2.519.490.556	10.545.456	6.723.651.495
Giảm trong năm	-	87.887.159.127	2.333.293.728	-	90.220.452.855
Thanh lý, nhượng bán	-	87.887.159.127	2.333.293.728	-	90.220.452.855
Tại 31/12/2017	4.053.305.000	60.413.340.656	44.412.256.222	149.887.019	109.028.788.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	3.322.069.300	29.554.688.306	9.706.154.634	12.303.025	42.595.215.265
Tại 31/12/2017	3.084.154.000	25.749.397.214	7.152.354.375	1.757.569	35.987.663.158

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2017 là 82.506.484.295 VND (tại 01/01/2017 là 166.515.160.298 VND).

Công ty đã thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 66.793.072.445 VND và 21.388.976.276 VND để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng (a)	121.099.366.745	121.099.366.745	-	-
Dự án Khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình (b)	8.700.050.294	8.700.050.294	-	-
Cộng	129.799.417.039	129.799.417.039	-	-

(a) Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng được thành lập theo Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo đúng quy hoạch được duyệt. Địa điểm thực hiện dự án: phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

(b) Dự án Khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình được thành lập theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình. Mục tiêu dự án: Chuyển đổi mục đích khu đất 14.725 m² tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình đầu tư xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, định hướng chung phát triển của thành phố Hòa Bình đến năm 2020, phù hợp với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ 13, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Hai dự án trên có thời gian thực hiện trên 12 tháng nên được phản ánh trên khoản mục chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn khi lập báo cáo tài chính.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.893.173.472
Tăng trong năm	1.079.351.474
Giảm trong năm	3.016.666.998
Kết chuyển sang tài sản cố định	150.409.091
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	171.792.000
Kết chuyển giảm khác (*)	2.694.465.907
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	1.955.857.948

(*) Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(**) Chi tiết:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	-	2.694.465.907
Dự án mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highland City	95.577.065	95.577.065
Dự án Phú Lương	-	120.000.000
Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.185.233.337	308.082.954
Cộng	1.955.857.948	3.893.173.472

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	55.100.264.354	80.558.066.267
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.822.141.563	18.677.880.456
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	11.850.984.873	12.707.590.456
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	6.971.156.690	5.970.290.000
Các đối tượng khác	36.278.122.791	61.880.185.811

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.743.746.671	7.973.814.428	10.858.130.141	1.859.430.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.424.349.789	5.296.201.356	7.000.000.000	4.720.551.145
Thuế thu nhập cá nhân	303.155.453	526.241.359	564.270.529	265.126.283
Thuế tài nguyên	7.000.000	108.330.644	115.330.644	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	209.222.477	164.845.307	374.067.784	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	4.811.389.543	6.642.039.483	11.324.947.567	128.481.459
Cộng	16.498.863.933	20.711.472.577	30.236.746.665	6.973.589.845
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	16.512.595.371			6.974.781.078
16.2 Phải thu	13.731.438			1.191.233

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm cả phần thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả đã bù trừ với các khoản phải nộp khác (tiền chậm nộp) số tiền 2.518.348.013 VND theo Quyết định số 2059a/QĐ-KTT6 ngày 17/4/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	7.083.870.321	12.124.676.592
Trích trước chi phí sản xuất thi công các công trình	7.083.870.321	12.124.676.592

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	17.063.059.335	9.672.609.520
Kinh phí công đoàn	286.746.563	667.648.556
Bảo hiểm xã hội	-	207.658.347
Bảo hiểm y tế	-	114.152.638
Bảo hiểm thất nghiệp	-	24.330.059
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Phải trả các đối thi công công trình	527.158.753	1.189.572.769
Tạm nhập vật tư chưa có hoá đơn	3.654.752.694	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.117.058.811	6.991.904.637

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn	300.000.000	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	300.000.000	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
20.1 Ngắn hạn	215.011.044.138	235.024.229.890
Các khoản vay	215.011.044.138	235.024.229.890
20.2 Dài hạn	40.190.519.746	81.754.747.762
Các khoản vay	40.190.519.746	81.754.747.762

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)					MẪU SỐ B09 - DN	
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)						
a. Các khoản vay					Trong năm VND	31/12/2017 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
01/01/2017 VND						
Vay ngắn hạn	235.024.229.890	235.024.229.890	352.736.606.839	372.749.792.591	215.011.044.138	215.011.044.138
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>167.342.142.170</i>	<i>167.342.142.170</i>	<i>293.523.631.245</i>	<i>305.004.406.269</i>	<i>155.861.367.146</i>	<i>155.861.367.146</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	117.499.115.244	117.499.115.244	224.999.205.835	230.656.064.309	111.842.256.770	111.842.256.770
Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	49.843.026.926	49.843.026.926	40.881.365.955	51.421.568.505	39.302.824.376	39.302.824.376
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển						
Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng						
Hạ						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi	-	-	15.516.286.000	10.800.000.000	4.716.286.000	4.716.286.000
nhánh Tràng An						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt			12.126.773.455	12.126.773.455	-	-
Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>67.682.087.720</i>	<i>67.682.087.720</i>	<i>59.212.975.594</i>	<i>67.745.386.322</i>	<i>59.149.676.992</i>	<i>59.149.676.992</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	13.340.000.000	13.340.000.000	13.540.000.000	13.340.000.000	13.540.000.000	13.540.000.000
Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	42.494.113.521	42.494.113.521	33.918.510.152	42.494.113.521	33.918.510.152	33.918.510.152
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi						
nhánh Hà Nội (2)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt	343.000.000	343.000.000	171.000.000	343.000.000	171.000.000	171.000.000
Nam - Chi nhánh Hải Dương (3)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển	11.504.974.199	11.504.974.199	11.583.465.442	11.568.272.801	11.520.166.840	11.520.166.840
Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)						
Vay dài hạn	81.754.747.762	81.754.747.762	30.079.991.014	71.644.219.030	40.190.519.746	40.190.519.746
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	15.146.798.048	15.146.798.048	-	13.540.000.000	1.606.798.048	1.606.798.048
Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	26.169.541.833	26.169.541.833	30.004.029.633	46.381.403.382	9.792.168.084	9.792.168.084
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi						
nhánh Hà Nội (2)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt	171.000.000	171.000.000	-	171.000.000	-	-
Nam - Chi nhánh Hải Dương (3)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển	40.267.407.881	40.267.407.881	75.961.381	11.551.815.648	28.791.553.614	28.791.553.614
Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2017:**(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:****(1.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/7/2014:**

Số tiền cho vay	: 45.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014
Lãi suất vay	: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2017	: 11.056.143.018 VND
Số phải trả năm 2018	: 11.056.143.018 VND

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDTH ngày 27/3/2014:

Số tiền cho vay	: 1.622.000.000 VND.
Mục đích vay	: Mua ô tô tải phục vụ thi công
Lãi suất vay	: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2017	: 402.000.000 VND
Số phải trả năm 2018	: 340.000.000 VND

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTDTH ngày 04/8/2016:

Số tiền cho vay	: 6.900.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị theo dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công dân sự
Lãi suất vay	: Từ thời điểm giải ngân đến hết ngày 30/9/2016 là 10,5%, lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2017	: 3.688.655.030 VND
Số phải trả năm 2018	: 2.143.856.982 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD - DN ngày 11/07/2017:

Số tiền cho vay	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên
Lãi suất vay	: Theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày giải ngân
Tài sản đảm bảo	: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là 140 lô đất biệt thự/liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên
Số dư vay tại 31/12/2017	: 43.710.678.236 VND
Số phải trả năm 2018	: 33.918.510.152 VND

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/9/2014:

Số tiền cho vay	: 1.200.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo Quyết định số 84A/CT-HDQT ngày 24/7/2014 của Công ty CP Sông Đà 2
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 140% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 42 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, bao gồm cả thời gian ân hạn (06 tháng)
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2017	: 171.000.000 VND
Số phải trả năm 2018	: 171.000.000 VND

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006:

Số tiền cho vay	: 5.137.000,00 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)
Mục đích vay	: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ.
Lãi suất vay	: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB
Lãi suất quá hạn	: Bằng 2%/năm cộng thêm vào lãi suất
Thời hạn vay	: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006
Kỳ hạn trả nợ	: Từ ngày 20/6/2011 đến ngày 20/6/2021; ngày trả nợ là ngày 20/6 và 20/12 hàng năm.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2017	: 1.772.333,28 USD tương đương 40.311.720.454 VND
Số phải trả năm 2018	: 506.380,96 USD tương đương 11.520.166.840 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
31/12/2017				
Các khoản vay	99.340.196.738	59.149.676.992	40.190.519.746	-
Vay dài hạn ngân hàng	99.340.196.738	59.149.676.992	40.190.519.746	-
Cộng	99.340.196.738	59.149.676.992	40.190.519.746	-
01/01/2017				
Các khoản vay	149.436.835.482	67.682.087.720	81.754.747.762	-
Vay dài hạn ngân hàng	149.436.835.482	67.682.087.720	81.754.747.762	-
Cộng	149.436.835.482	67.682.087.720	81.754.747.762	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	23.488.213.908	10.689.382.175
Tăng trong năm	-	-	309.807.375	5.645.338.499
Phân phối lợi nhuận	-	-	309.807.375	-
Lãi trong năm	-	-	-	5.645.338.499
Giảm trong năm	-	-	-	8.348.790.130
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.348.790.130
Tại ngày 31/12/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	23.798.021.283	7.985.930.544

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000	85.435.360.000	85.435.360.000
Cộng	144.235.360.000	144.235.360.000	144.235.360.000	144.235.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	144.235.360.000	144.235.360.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	144.235.360.000	144.235.360.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	10.689.382.175	14.126.518.572
Tăng trong năm	5.645.338.499	6.994.676.033
Lợi nhuận trong năm	5.645.338.499	6.994.676.033
Giảm trong năm	8.348.790.130	10.431.812.430
Chia cổ tức	7.211.768.000	8.654.121.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	309.807.375	496.515.610
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	619.614.755	993.031.220
Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	207.600.000	288.144.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	7.985.930.544	10.689.382.175
c. Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	542.431.136.092	529.032.355.117
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	109.165.494.111	161.192.541.201
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	320.827.945	1.494.540.928
Doanh thu hoạt động xây lắp	426.458.820.434	365.781.985.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	6.485.993.602	563.287.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	542.431.136.092	529.032.355.117

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	84.296.802.502	123.269.843.096
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	320.827.945	1.494.540.928
Giá vốn hoạt động xây lắp	434.583.602.938	342.276.220.400
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	4.768.472.141	517.307.207
Cộng	523.969.705.526	467.557.911.631

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.600.671	874.079.727
Lãi bán các khoản đầu tư, chứng khoán kinh doanh	31.634.985.910	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.142.420.210	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.770.725	170.945.560
Cộng	34.145.777.516	1.045.025.287

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	16.549.167.054	15.979.832.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.239.034	417.763.110
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	498.889.110	(106.936.200)
Chi phí tài chính khác	333.548.252	338.492.469
Cộng	17.439.843.450	16.629.152.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
27.1 Chi phí bán hàng	4.048.150.858	2.903.454.480
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.048.150.858	2.903.454.480
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.227.369.431	29.122.420.639
Chi phí nhân viên quản lý	15.757.776.474	21.090.120.861
Chi phí dự phòng	9.759.029.872	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.710.563.085	8.032.299.778

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý dự án Thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	-	640.101.195
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16.420.545.454	2.269.090.908
Thu nhập khác	641.524.923	2.393.457.064
Cộng	17.062.070.377	5.302.649.167

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	451.828.266	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	1.528.231.660	5.258.051.430
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ	2.336.176.069	-
Chi phí khác	214.486.884	530.475.204
Cộng	4.530.722.879	5.788.526.634

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.653.631.253	148.866.437.618
Chi phí nhân công	74.017.025.866	60.476.990.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.723.651.495	8.391.339.239
Chi phí khác	298.616.647.332	247.472.850.417
Cộng	516.010.955.946	465.207.617.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	8.423.191.841	13.378.564.091
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	4.327.235.995	5.258.051.430
Các khoản chi phí không được trừ	4.327.235.995	5.258.051.430
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	2.142.420.210	-
Lợi nhuận được chia	2.142.420.210	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3), trong đó:	10.608.007.626	18.636.615.521
Tổng lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh khác (4a)	(3.281.259.084)	(14.081.353.277)
Tổng lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản (4b)	13.889.266.710	31.919.440.292
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh khác (6a)=(4a)*(5)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (6b)=(4b)*(5)	2.777.853.342	6.383.888.058
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(6a)+(6b)	2.777.853.342	6.383.888.058

32. MỘT SỐ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại với số tiền 58.239.034 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.504.670.671	28.600.873.376
Chứng khoán kinh doanh	-	285.163.200
Phải thu của khách hàng	210.588.702.785	252.175.352.144
Phải thu khác	8.481.814.382	15.299.708.148
Cộng	247.575.187.838	296.361.096.868
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	55.100.264.354	80.558.066.267
Chi phí phải trả	7.083.870.321	12.124.676.592
Phải trả khác	16.476.312.772	8.358.819.920
Vay và nợ thuê tài chính	255.201.563.884	316.778.977.652
Cộng	333.862.011.331	417.820.540.431

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) do Công ty có khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD nhưng chưa thanh toán. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	40.311.720.454	51.772.382.080
Vay và nợ thuê tài chính	40.311.720.454	51.772.382.080
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(40.311.720.454)	(51.772.382.080)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(40.311.720.454)	(51.772.382.080)

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.147.313.292	11.075.953.212
Quá hạn dưới 03 năm	26.039.232.748	67.255.107.962
Cộng	37.186.546.040	78.331.061.174

Một phần tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31/12/2017		
Phải trả người bán	55.100.264.354	-
Chi phí phải trả	7.083.870.321	-
Phải trả khác	16.476.312.772	-
Vay và nợ thuê tài chính	215.011.044.138	40.190.519.746
Cộng	293.671.491.585	40.190.519.746
01/01/2017		
Phải trả người bán	80.558.066.267	-
Chi phí phải trả	12.124.676.592	-
Phải trả khác	8.358.819.920	-
Vay và nợ thuê tài chính	235.024.229.890	81.754.747.762
Cộng	336.065.792.669	81.754.747.762

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động kinh doanh xây lắp, bộ phận hoạt động kinh doanh bất động sản và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản				Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	434.296.905.129	139.668.598.910	-	573.965.504.039
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Cộng				573.965.504.039
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	329.132.435.899	53.109.348.533	-	382.241.784.432
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Cộng				382.241.784.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2017

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	573.294.306.870	162.398.528.396	-	735.692.835.266
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				735.692.835.266
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	411.146.162.716	130.479.088.104	-	541.625.250.820
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				541.625.250.820

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	426.458.820.434	109.165.494.111	6.806.821.547	542.431.136.092
Giá vốn hàng bán	434.583.602.938	84.296.802.502	5.089.300.086	523.969.705.526
Chi phí không phân bổ				39.275.520.289
Doanh thu hoạt động tài chính				34.145.777.516
Chi phí tài chính				17.439.843.450
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(4.108.155.657)
Lãi (lỗ) khác				12.531.347.498
Lợi nhuận trước thuế				8.423.191.841
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.777.853.342
Lợi nhuận sau thuế				5.645.338.499

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	365.781.985.576	161.192.541.201	2.057.828.340	529.032.355.117
Giá vốn hàng bán	342.276.220.400	123.269.843.096	2.011.848.135	467.557.911.631
Chi phí không phân bổ				32.025.875.119
Doanh thu hoạt động tài chính				1.045.025.287
Chi phí tài chính				16.629.152.096
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.864.441.558
Lãi (lỗ) khác				(485.877.467)
Lợi nhuận trước thuế				13.378.564.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				6.383.888.058
Lợi nhuận sau thuế				6.994.676.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản thanh tra ngày 16/10/2017 của Bộ Tài chính và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Tài sản cố định hữu hình	221	42.545.435.848	49.779.417	42.595.215.265
Nguyên giá	222	235.120.805.522	-	235.120.805.522
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(192.575.369.674)	49.779.417	(192.525.590.257)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	80.832.821.267	(274.755.000)	80.558.066.267
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.598.670.681	(473.994.089)	12.124.676.592
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.196.147.527	798.528.506	6.994.676.033
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Giá vốn hàng bán	11	467.607.691.048	(49.779.417)	467.557.911.631
Thu nhập khác	31	4.553.900.078	748.749.089	5.302.649.167
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.580.035.585	798.528.506	13.378.564.091
Lợi nhuận sau thuế TNDN	51	6.196.147.527	798.528.506	6.994.676.033
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
Lợi nhuận trước thuế	01	12.580.035.585	798.528.506	13.378.564.091
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.391.339.239	(49.779.417)	8.341.559.822
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15.896.843.295	(748.749.089)	15.148.094.206

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Đình

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn